TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2026/DS–ST
Ngày: 03-02-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thành Viên

Bà Lê Thị Chí

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 800/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5959/2025/QĐXXST–DS ngày 30 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2026/QĐST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn M; Địa chỉ: Số B ấp A, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phạm Hữu Đạt T; Thường trú: Số A đường L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3. Người làm chứng: Bà Đinh Thị Hồng N; Địa chỉ: Số B ấp A, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Văn M trình bày:

Ông Phạm Văn M có quen biết ông Phạm Hữu Đạt T qua người quen của ông, quen từ năm 2016. Ông T có hỏi vay của ông 400.000.000 đồng. Ông có

vay của ngân hàng được 500.000.000 đồng, ông cho ông T vay 400.000.000 đồng. Việc ông vay tiền ngân hàng là việc của cá nhân ông, không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ngày 02/10/2017 tầm 15 giờ - 16 giờ, ông đưa 400.000.000 đồng tiền mặt cho ông T (cho ông T vay) ngay tại nhà của ông địa chỉ 280/95/5 ấp B cũ, nay là ấp A, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh, không có biên nhận gì.

Đến ngày hôm sau là ngày 03/10/2017, ông và ông T mới ra công chứng hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng Dương Thị Cẩm T1 số tiền vay là 400.000.000 đồng.

Khi ký hợp đồng vay tiền ngày 03/10/2017 tại Văn phòng C, ông xác định ông có đọc nội dung hợp đồng. Ông không làm biên nhận vì ngày 02/10/2017, ông giao trực tiếp tiền vay cho ông T rồi ông kêu ông T thôi cứ về đi, hai bên không làm biên nhận gì, từ trước đến giờ ông cho người khác vay tiền đều không làm biên nhận.

Ông cam kết số tiền vay này là của một mình ông, không liên quan gì đến vợ của ông là bà Đinh Thị Hồng N.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T (một mình ông T, không yêu cầu gì đối với vợ ông T nếu có) trả số nợ 400.000.000 đồng, ông xác định rõ không yêu cầu ông T trả lãi. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Người làm chứng bà Đinh Thị Hồng N trình bày:

Khoảng năm 2016, 2017, 2018, không nhớ rõ mốc thời gian, ông M bàn bạc với bà về việc ông T kẹt tiền cần mượn tiền của vợ chồng bà, lúc đầu bà không đồng ý. Sau đó, bà cũng thực hiện theo ý ông M, bà có đi cùng ông M, ông T (ông T là người lái xe ô tô chở bà và ông M) đến ngân hàng ở đường P, Quận A, không nhớ tên cụ thể của ngân hàng để vay tiền. Ông M là người trực tiếp nhận tiền từ ngân hàng, lúc đó có mặt ông T ở tại ngân hàng này. Ông M nhận tiền xong thì đi cùng bà và ông T quay về nhà 280/95/5 ấp B, xã Đ, huyện H, nay là ấp A, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà không nhận tiền từ ngân hàng, bà có thấy ông M lấy tiền đưa tận tay ông T. Bà có hỏi ông M tại sao đưa tiền cho bạn bè của ông, ông M nói là không liên quan đến bà, ông M còn nói ông cho ai vay mượn là chuyện của ông, không cho bà can thiệp vào. Chiều cùng ngày ông M chở bà về quê. Tiền ông M cho ông T vay không liên quan gì đến bà, tự ông M giải quyết với ông T. Ngoài ra, bà không biết gì khác.

Vì bà ở xa, không có điều kiện đi lên Thành phố Hồ Chí Minh nên đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, vắng mặt cho đến khi có quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật.

Tòa án tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với bị đơn là ông Phạm Hữu Đạt T nhưng ông T vắng mặt, không có lý do, không có trình bày ý kiến.

Do ông T vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn ông M trình bày, ông M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T phải trả hết nợ gốc 400.000.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi, không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông T vắng mặt.

Người làm chứng bà N vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Ông M và ông T ký kết hợp đồng vay tiền ngày 03/10/2017 tại Văn phòng C. Trước ngày công chứng là ngày 02/10/2017, ông M đã giao tiền trực tiếp cho ông T 400.000.000 đồng. Ông T không đến tòa để trình bày ý kiến, chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Ông T cũng không có yêu cầu ông M hủy hợp đồng vay tiền đã công chứng. Như vậy, ông M yêu cầu ông T trả số nợ 400.000.000 đồng là có cở sở để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T trả cho ông M số nợ gốc 400.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 03/10/2017.

Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông M khởi kiện bị đơn ông T phải trả số tiền còn nợ 400.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 03/10/2017, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo kết quả cung cấp của Công an phường A, Thành phố Hồ Chí Minh: ông Phạm Hữu Đạt T đã chuyển khẩu về 102/45/17 L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả cung cấp của Công an phường T, Thành phố Hồ Chí Minh: ông Phạm Hữu Đạt T hộ khẩu thường trú 102/45/17 L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đang tạm trú xóm C, H, xã D, tỉnh Lâm Đồng.

Kết quả cung cấp của Công an xã D, tỉnh Lâm Đồng: ông Phạm Hữu Đạt T có đăng ký tạm trú xóm C, H, xã D, tỉnh Lâm Đồng, không có mặt tại địa phương từ năm 2018 đến nay, không biết ở đâu, làm gì.

Như vậy, ông T đã không còn thực tế cư trú tại xóm C, H, xã D, tỉnh Lâm Đồng trước thời điểm Tòa án thụ lý vụ án và ông T có hộ khẩu thường trú tại 102/45/17 L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp của người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật tổ chức hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025.

Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho bị đơn là ông T theo đúng quy định tại Điều 179 và Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông T vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người làm chứng bà Đinh Thị Hồng N vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

Ông M xác định số tiền cho ông T vay không có liên quan đến bà Đinh Thị Hồng N, bà N cũng trình bày số tiền ông M cho ông T vay tự ông M giải quyết với ông T, không có liên quan gì đến bà nên Tòa án không đưa bà N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[2.2] Ông M yêu cầu ông T (một mình ông T, không yêu cầu gì đối với vợ ông T nếu có) trả số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 03/10/2017 giữa ông M và ông T được công chứng tại Văn phòng C là phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật

dân sự năm 2015 nên có giá trị thi hành đối với các bên. Nội dung thỏa thuận trong hợp đồng: Ông M đồng ý cho ông T vay số tiền 400.000.000 đồng, việc giao nhận số tiền này do hai bên tự thực hiện và ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên, khi giao nhận tiền hai bên làm biên nhận riêng; thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng này, lãi suất theo quy định pháp luật. Hợp đồng vay được công chứng thể hiện bên vay ông T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Nguyên đơn ông M trình bày là ông đã giao tiền cho ông T đủ 400.000.000 đồng tại nhà của ông M số 280/95/5 ấp 2 cũ, nay là ấp A, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh vào chiều ngày 02/10/2017 có sự chứng kiến của bà Đinh Thị Hồng N (là vợ ông M đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 884/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh), việc giao tiền cho ông T không có làm biên nhận. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông M xác định đã giao số tiền 400.000.000 đồng, giao tiền mặt loại tiền mệnh giá 500.000 đồng, giao trực tiếp cho ông T vào ngày 02/10/2017, không có làm biên nhận, ngày hôm sau tức là ngày 03/10/2017, hai bên ra Văn phòng C để công chứng hợp đồng vay tiền (ông T chở ông M đi). Sau khi giao tiền khoảng một tháng, ông M có đến nhà ông T thì có gặp được ông T. Hai tháng tiếp theo sau ông M lại đến nhà ông T thì không gặp được ông T. Từ lúc đó, ông M rất nhiều lần gọi điện thoại cho ông T nhưng ông T không bắt máy. Ông M cũng đã nhiều lần gửi đơn tố cáo ông T về việc vay tiền của ông mà không trả cho Công an xã Đ, huyện H nhưng Công an xã không có lập biên bản nên không có để cung cấp cho Tòa án.

Theo lời khai của người làm chứng bà Đinh Thị Hồng N tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/12/2025, bà N trình bày ngày đi ngân hàng để vay tiền thì số tiền vay là ông M nhận, bà không nhận, sau đó bà, ông M và ông T cùng về nhà ông M số 280/95/5 ấp A, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà có thấy ông M giao tiền cho ông T. Số tiền ông M cho ông T vay tự ông M giải quyết với ông T, không có liên quan gì đến bà.

Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Bị đơn ông T không đến Tòa trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh mình chưa nhận tiền trong khi đã ký hợp đồng vay tiền được Văn phòng C công chứng ngày 03/10/2017 và cũng không chứng minh việc đã hoàn trả tiền vay cho ông M. Bên vay không có nhu cầu vay tiền của bên cho vay nữa thì phải thu hồi, yêu cầu hủy bỏ hợp đồng vay tiền đã công chứng nhưng từ sau khi ký hợp đồng đến nay, bên vay ông T không có động thái gì về việc yêu cầu ông M đi hủy hợp đồng vay tiền.

Từ các phân tích nêu trên yêu cầu của ông M buộc ông T trả số tiền vay 400.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Về tiền lãi: Căn cứ Điều 3 của Hợp đồng vay tiền ngày 03/10/2017, lãi suất theo quy định của pháp luật, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông M không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí là 20.000.000 đồng.

Ông Phạm Văn M là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí.

[4] Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 179, Điều 180, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp của người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật tổ chức hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025;

Điều 4, Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Luật phí và lệ phí;

Luật thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Văn M:

Ông Phạm Hữu Đạt T phải chịu trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn M số tiền nợ gốc 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, theo hợp đồng vay tiền ngày 03/10/2017. Việc thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, ông Phạm Hữu Đ Thịnh phải nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Phạm Văn M là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 7 - TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hồng Cúc